

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 01 năm 2021

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 10 hộ gia đình, cá nhân, 01 hộ di dời mồ mả và điều chỉnh bổ sung cho 27 hộ bị ảnh hưởng do Giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi, địa bàn: thôn Vĩnh Hội, Tân Thanh, Chánh Oai, Tân Thẳng, xã Cát Hải.**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 54/2017/QĐ –UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến – Đề Gi;*

*Căn cứ Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 của UBND tỉnh về việc xác định lại giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, hỗ trợ do GPMB thực hiện dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến – Đề Gi, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 4939/QĐ-UBND ngày 04/12/2020, Quyết định số 5064/QĐ-UBND ngày 11/12/2020, Quyết định số 5002/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh;*

*Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Văn bản số 07/TTr-HĐBT ngày 07/01/2021 và Biên bản cuộc họp ngày 05/01/2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 10 hộ gia đình, cá nhân, 01 hộ di dời mồ mả và điều chỉnh bổ sung cho 27 hộ bị ảnh hưởng do Giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi, địa bàn: thôn Vĩnh Hội, Tân Thanh, Chánh Oai, Tân Thắng, xã Cát Hải, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất đối với 10 hộ dân, 01 hộ có mồ mả di dời và điều chỉnh bổ sung 23 hộ là: **4.526.037.000 đồng**, trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, tổ chức: 4.428.608.000 đồng, bao gồm:

+ Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất:	3.657.912.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc:	675.495.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu:	59.220.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường di chuyển tài sản, hỗ trợ khác:	24.981.000 đồng;
+ Giá trị thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB:	11.000.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	88.572.000 đồng;
- Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất:	8.857.000 đồng.

2. **Nguồn vốn chi trả:** Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi.

3. Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ của 04 hộ gia đình đã được phê duyệt tại Quyết định số 4939/QĐ-UBND ngày 04/12/2020, Quyết định số 5064/QĐ-UBND ngày 11/12/2020, Quyết định số 5002/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

a. Điều chỉnh giảm giá trị BT, HT, chi phí GPMB 2% và chi phí dự trữ cưỡng chế đối với hộ Võ Ngọc Ân tại Quyết định số 4939/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 là: **4.010.000 đồng**.

b. Điều chỉnh giảm giá trị BT, HT, chi phí GPMB 2% và chi phí dự trữ cưỡng chế đối với hộ Nguyễn Văn Lâm tại Quyết định số 5064/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 là: **120.098.000 đồng**.

c. Điều chỉnh giảm giá trị BT, HT, chi phí GPMB 2% và chi phí dự trữ cưỡng chế đối với hộ Nguyễn Chận và Đỗ Ngọc Hưng tại Quyết định số 5002/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 là: **48.598.000 đồng**.

*(Chi tiết có Phụ lục 1, 2 kèm theo và phương án chi tiết theo Văn bản số 07/TTr-HĐBT ngày 07/01/2021 của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng).*

**Điều 2.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4939/QĐ-UBND ngày 04/12/2020, Quyết định số 5064/QĐ-UBND ngày 11/12/2020, Quyết định số 5002/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 3.** Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K19. (M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tự Công Hoàng**

1  
**PHỤ LỤC 1**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO 10 HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, 01 HỘ DI DỜI MỎ MẢ VÀ ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG CHO 23 HỘ DÂN BỊ THIẾT HẠI DO GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639), ĐOẠN CÁT TIẾN-ĐỀ GI, ĐỊA BÀN XÃ CÁT HẢI, HUYỆN PHÙ CÁT**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc năm 2019				DT đất xét bồi thường			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)							Tái định cư	
			Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích	Diện tích bị thu hồi	Đất ở được BT (m <sup>2</sup> )	Đất NN được BT (m <sup>2</sup> )	Đất không BT, HT	Đất (đồng)			Nhà cửa vật kiến trúc	Cây cối hoa màu	Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
										Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)						
									a	b	c = a + b	d	e	g	h	I = d+e+g+h	k	
<b>I. Địa bàn thôn Chánh Oai</b>																		
<b>1. Các trường hợp bồi thường, hỗ trợ</b>																		
a	Nguyễn Văn Bám, vợ Lê Thị Thắm	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	8+5	9	777,7	1.744,8	0,00	1.744,8	0,00	109.922.400	329.767.200	439.689.600	0	24.551.000	0	0	464.240.600	
b	Nguyễn Văn Lạc, vợ Đào Thị Sáng	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	3	9	790,6	99,8	0,00	99,80	0,00	6.287.400	18.862.200	25.149.600	0	998.000	0	0	26.147.600	
c	Nguyễn Hữu Phu, vợ Ngô Thị Sách	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	318	8	327,2	327,2		327,20		20.613.600	61.840.800	82.454.400		2.944.800		0	85.399.200	
d	Nguyễn Thị Hờ	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	444	8	233,5	233,5		233,50		14.710.500	44.131.500	58.842.000	3.962.000	2.101.500	981.000	0	65.886.500	
đ	Trương Văn Bích, vợ Nguyễn Thị Lộc	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	9	6	854,5	125,0		125,00		18.000.000	223.500.000	241.500.000	47.962.909	8.180.000		1.000.000	298.642.909	

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Theo hồ sơ do đạc năm 2019				DT đất xét bồi thường			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)							Tái định cư	
			Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích	Diện tích bị thu hồi	Đất ở được BT (m <sup>2</sup> )	Đất NN được BT (m <sup>2</sup> )	Đất không BT, HT	Đất (đồng)			Nhà cửa vật kiến trúc	Cây cối hoa màu	Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
										Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)						
e	Nguyễn Văn Thung, con Nguyễn Minh Hồ đại diện kê khai	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	62	7	321,8	40,1			40,1				69.039.980	1.260.000		5.000.000	75.299.980	
<b>2. Các trường hợp bổ sung</b>																		
a	Lê Văn Sơn	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	124	6									1.182.000				1.182.000	
b	Nguyễn Văn Võ, vợ Phan Thị Em	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	26	7									6.294.000				6.294.000	
c	Nguyễn Thiên Tường, vợ Nguyễn Thị Thành	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	302	16									4.245.000				4.245.000	
d	Trương Thị Tòng	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	125	30									16.843.400				16.843.400	
đ	Nguyễn Thị Dương, con dâu Mai Thị Sáng ĐDKK	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	58	6											5.000.000		5.000.000	
<b>3. Trường hợp di dời mồ mã</b>																		
	Nguyễn Ngọc An	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải											19.818.297				19.818.297	
<b>II. Địa bàn thôn Tân Thanh</b>																		
<b>1. Các trường hợp bổ sung</b>																		
a	Võ Ngọc Minh, vợ Đỗ Thị Bầy	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	35	11									20.956.050	449.268.300	470.224.350		470.224.350	
b	Lê Đức Duy, vợ Đông Thị Thanh Thúy	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	164	11									9.558.900	204.929.400	214.488.300		214.488.300	
c	Trần Văn Phúc + Trần Thị Thảo	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	414	17									3.962.000				3.962.000	

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Theo hồ sơ do đạc năm 2019				DT đất xét bồi thường			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)							Tái định cư		
			Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích	Diện tích bị thu hồi	Đất ở được BT (m <sup>2</sup> )	Đất NN được BT (m <sup>2</sup> )	Đất không BT, HT	Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa vật kiến trúc	Cây cối hoa màu	Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	
d	Khổng Vĩnh Nguyên	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	184 + 629	17								3.778.726						3.778.726	
đ	Trần Đình Sơn	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	62	12					47.250.000		47.250.000							47.250.000	
e	Võ Thị Thơ, con Huỳnh Hữu Thành ĐDKK	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	784a	11										5.000.000				5.000.000	
g	Nguyễn Ba, vợ Đặng Thị Tuấn	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	178 + 179 + 201	17								4.320.920						4.320.920	
h	Trần Văn Minh	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	76 + 166	12								715.838	1.000.000					1.715.838	
i	Nguyễn Hữu Đồng ©, vợ Võ Thị Bình	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	100	12								8.232.131	320.000					8.552.131	
k	Trần Tấn Phát	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	42	4								4.929.320						4.929.320	
l	Trần Thị Mến (chết), em ruột Trần Văn Minh ĐDKK	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	296	17								1.037.260						1.037.260	
m	Phạm Kiên (Chết), con Phạm Văn Công đại diện	Thôn Tân Thanh, xã Cát Hải	531	17									4.573.000					4.573.000	
<b>III. Địa bàn thôn Tân Thắng</b>																			
<b>I. Các trường hợp bồi thường, hỗ trợ</b>																			
a	Nguyễn Thị Thị (chết), con Nguyễn Thị Hồng Mơ đại diện	Thôn Tân Thắng, xã Cát Hải	471	5	751,4	542,3	174	368,30	0,00	512.395.200	658.520.400	1.170.915.600	471.295.449	8.890.000	14.000.000	5.000.000		1.670.101.049	Hộ đù điều kiện cấp TĐC
b	Nguyễn Tấn Lân	Thôn Tân Thắng, xã Cát Hải	39	3	289,1	289,1		289,10		18.213.300	54.639.900	72.853.200		2.891.000		0		75.744.200	

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc năm 2019				DT đất xét bồi thường			Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)							Tái định cư	
			Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích	Diện tích bị thu hồi	Đất ở được BT (m <sup>2</sup> )	Đất NN được BT (m <sup>2</sup> )	Đất không BT, HT	Đất (đồng)			Nhà cửa vật kiến trúc	Cây cối hoa màu	Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
										Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)						
<b>2. Các trường hợp bổ sung</b>																		
a	Nguyễn Dương ©, vợ Lê Thị Trang	Thôn Tân Thắng, xã Cát Hải	44+4 6	3								7.876.000				7.876.000		
b	Nguyễn Văn Hưng, vợ Trần Thị Mao	Thôn Tân Thắng, xã Cát Hải	40	6		472,00		472,00	29.736.000	89.208.000	118.944.000		1.510.400			120.454.400		
c	Huỳnh Văn Tùng, vợ Trần Thị Hằng	Thôn Tân Thắng, xã Cát Hải	530	10					630.000	7.560.000	8.190.000					8.190.000		
<b>IV. Địa bàn thôn Vĩnh Hội</b>																		
<b>1. Các trường hợp không được bồi thường, hỗ trợ</b>																		
a	Võ Ngọc Trí	Thôn Vĩnh Hội, xã Cát Hải	509	16	538,9	538,9											Không bồi thường, tự tháo dỡ	
b	Nguyễn Thê Thao	Thôn Vĩnh Hội, xã Cát Hải	425	16	645,1	285,1											Không bồi thường, tự tháo dỡ	
<b>2. Các trường hợp bổ sung</b>																		
a	Đoàn Mạnh	Thôn Vĩnh Hội, xã Cát Hải	348	17					1.279.710	11.061.900	12.341.610					12.341.610		
b	Võ Hữu Quyền	Thôn Vĩnh Hội, xã Cát Hải	427a	16		187,00		187,00	10.098.000	30.294.000	40.392.000					40.392.000		
c	Đỗ Ngọc Hưng	Thôn Vĩnh Hội, xã Cát Hải	271	16		7.738,5		7.738,5	143.936.100	510.741.000	654.677.100					654.677.100		
<b>A</b>	<b>Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ</b>					<b>12.623,3</b>	<b>174</b>	<b>11.585,2</b>	<b>40,1</b>	<b>963.587.160</b>	<b>2.694.324.600</b>	<b>3.657.911.760</b>	<b>675.495.229</b>	<b>59.219.700</b>	<b>24.981.000</b>	<b>11.000.000</b>	<b>4.428.608.000</b>	
<b>B</b>	<b>Chi phí phục vụ công tác GPMB (Ax2%)</b>																<b>88.572.000</b>	
<b>C</b>	<b>Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất (Bx10%)</b>																<b>8.857.000</b>	
<b>D</b>	<b>Tổng cộng (A+B+C)</b>																<b>4.526.037.000</b>	

## PHỤ LỤC 2

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG 04 TRƯỜNG HỢP BỊ ẢNH HƯỞNG GPMB  
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐƯỜNG VEN BIỂN ĐT.639, ĐỊA BÀN XÃ CÁT HẢI, HUYỆN PHÙ CÁT**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Theo hồ sơ do đặc năm 2019		Giá trị bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt							Phân giá trị điều chỉnh giảm				Tổng giá trị điều chỉnh giảm	
			Số thửa	Tờ ĐD	Bồi thường, hỗ trợ về đất			Nhà cửa vật kiến trúc	Cây cối hoa màu	Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt	Bồi thường, hỗ trợ về đất				Các khoản bồi thường hỗ trợ khác
					Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)						Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		
a	b	c = a+b	d	e	g	h	i=c+d+e+g+h	k	l	m=k+l	o	p=m+o					
<b>I. Điều chỉnh giảm giá trị BT, HT cho 01 hộ</b> (theo Quyết định số 4939/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt)																	
	Võ Ngọc Ân, vợ Võ Thị Cúc	Thôn Chánh Oai, xã Cát Hải	392	17				4.390.338		6.867.000		11.257.338				3.924.000	3.924.000
Chi phí phục vụ GPMB 2%																	78.480
Kinh phí dự trù thực hiện cưỡng chế																	7.848
Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (bao gồm chi phí 2% và kinh phí dự trù)																	4.010.328
<b>II. Điều chỉnh giảm giá trị BT, HT và bổ sung cho 01 hộ</b> (theo Quyết định số 5064/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt)																	
	Nguyễn Văn Lâm	Thôn Tân Thắng, xã Cát Hải	8	3	321.166.400	533.332.800	854.499.200	724.496.083	30.639.000	24.000.000	5.000.000	1.638.634.283	61.360.750	46.152.000	107.512.750	10.000.000	117.512.750
Chi phí phục vụ GPMB 2%																	2.350.255
Kinh phí dự trù thực hiện cưỡng chế																	235.026
Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (bao gồm chi phí 2% và kinh phí dự trù)																	120.098.031
<b>III. Điều chỉnh giảm giá trị BT, HT cho 02 hộ</b> (theo Quyết định số 5002/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt)																	
a	Nguyễn Chận (chết), con Nguyễn Hồng Sơn đại diện kk	Thôn Vĩnh Hội, xã Cát Hải	640	17								34.356.220			17.178.110		17.178.110

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc năm 2019		Giá trị bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt							Phần giá trị điều chỉnh giảm			Tổng giá trị điều chỉnh giảm		
					Bồi thường, hỗ trợ về đất			Nhà cửa vật kiến trúc	Cây cối hoa màu	Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt	Bồi thường, hỗ trợ về đất			Các khoản bồi thường hỗ trợ khác	
					Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)						Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)
b	Đỗ Ngọc Hưng	Thôn Vĩnh Hội, xã Cát Hải	3	17								60.747.700			30.373.850		30.373.850
<b>Tổng cộng</b>																	<b>47.552.000</b>
<b>Chi phí phục vụ GPMB 2%</b>																	<b>951.000</b>
<b>Kinh phí dự trừ thực hiện cưỡng chế</b>																	<b>95.000</b>
<b>Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (bao gồm chi phí 2% và kinh phí dự trừ cưỡng chế)</b>																	<b>48.598.000</b>



#REF!